

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	35,600 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.0%	-5.4%	-11.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	4.01
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

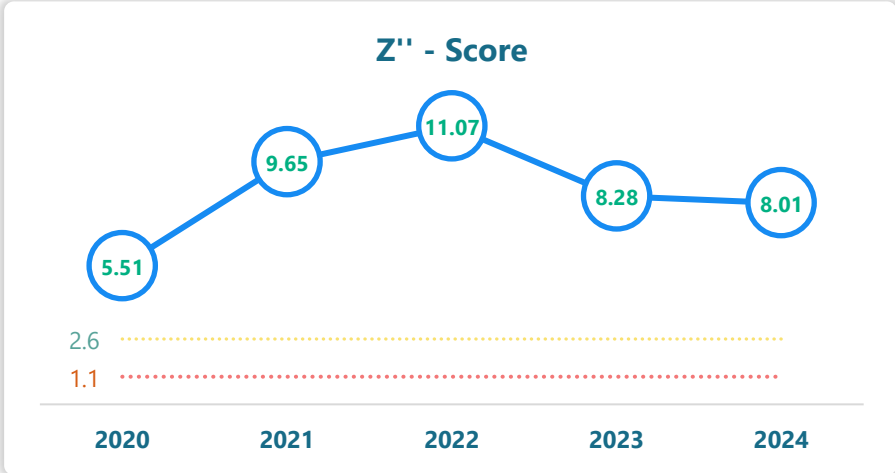
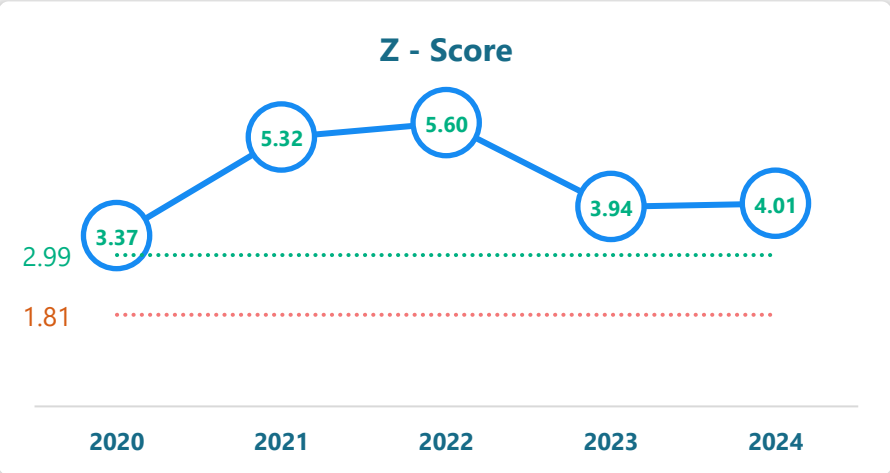
Hệ số nguy cơ phá sản	8.01
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

2024	
DT thuần	13,456
tỷ VNĐ	
YoY	▲ 885
	▲ 7.0%

2024	
LN sau thuế	1,341
tỷ VNĐ	
YoY	▲ 231
	▲ 20.8%

2024	
ROE	13.3%
+/- YoY	▲ 2.5%

2024	
ROA	8.6%
+/- YoY	▲ 1.1%



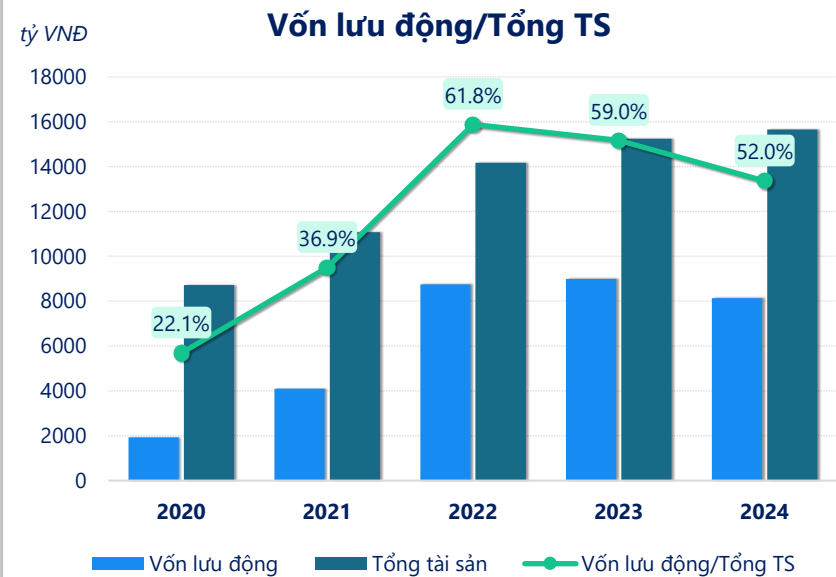
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DCM** năm **2024** đạt **4.01**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **8.01 > 2.6**, cho thấy **DCM** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **DCM** ghi nhận doanh thu thuần **13,456** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1,341** tỷ đồng, lần lượt **tăng 7.04%** và **tăng 20.8%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **13.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

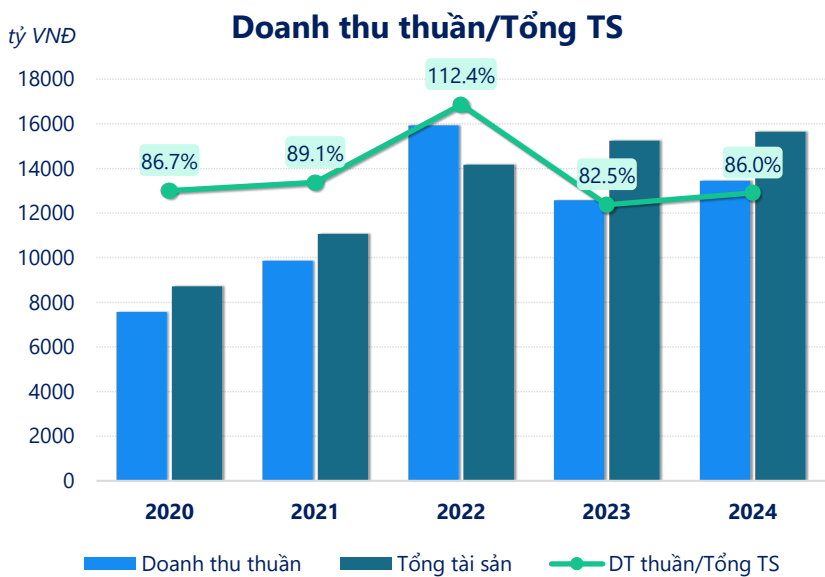
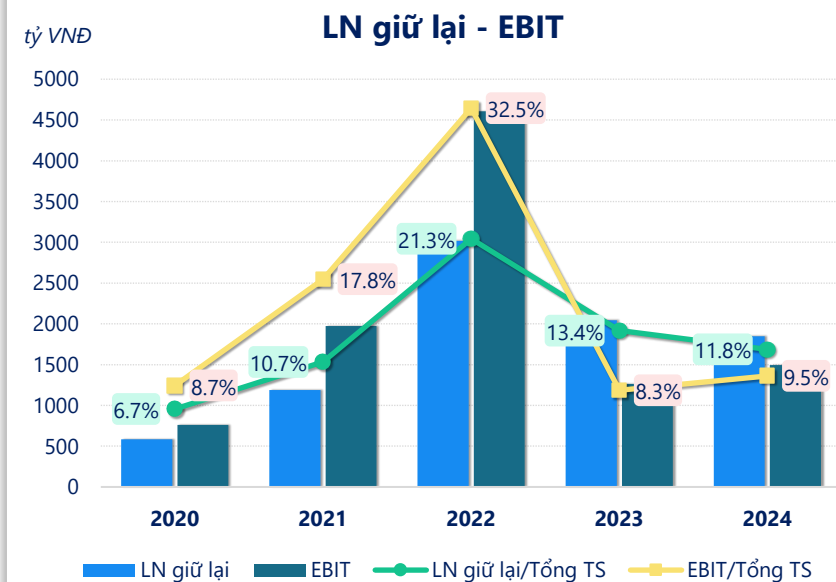
CTCP Phân bón Dầu khí Cà Mau (HSX: DCM)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 3.41, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	15,650	15,238	2.7%
Tài sản ngắn hạn	12,837	13,504	-4.9%
Tiền và tương đương tiền	1,903	2,284	-16.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7,039	8,242	-14.6%
Phải thu ngắn hạn	447	366	22.1%
Hàng tồn kho	2,948	2,161	36.5%
Tài sản ngắn hạn khác	500	452	10.6%
Tài sản dài hạn	2,813	1,733	62.3%
Phải thu dài hạn	0.51	0	
Tài sản cố định	1,946	1,600	21.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	607	88.2	588%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	260	45.1	477%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,532	5,275	4.9%
Nợ ngắn hạn	4,706	4,517	4.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,229	846	45.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,655	1,989	-16.8%
Nợ dài hạn	826	757	9.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	120	2.96	3932%
Nguồn vốn chủ sở hữu	10,118	9,963	1.5%
Vốn chủ sở hữu	10,118	9,963	1.5%
Vốn điều lệ	5,294	5,294	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	7,561	9,870	15,925	12,571	13,456
Giá vốn hàng bán	6,244	7,089	10,221	10,539	11,071
Lợi nhuận gộp	1,317	2,781	5,703	2,032	2,385
Doanh thu HĐTC	128	168	301	577	384
Chi phí TC	63.2	45.1	60.4	27.4	76.6
Chi phí lãi vay	43.3	18.6	10.3	10.2	44.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	369	420	698	801	1,013
Chi phí QLDN	304	528	653	549	430
LN thuần từ HĐKD	709	1,955	4,593	1,232	1,250
Lợi nhuận khác	8.01	1.77	3.17	22.5	199
LN trước thuế	717	1,956	4,596	1,255	1,449
Lợi nhuận sau thuế	662	1,826	4,321	1,110	1,341
LNST của CĐ cty mẹ	661	1,823	4,316	1,109	1,333

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,781	2,569	5,732	2,313	61.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-461	-2,102	-2,385	-1,469	77.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,280	-549	-1,631	-754	-641
Tiền đầu kỳ	471	510	428	2,126	2,284
Lưu chuyển tiền thuần	39.1	-82.4	1,716	89.8	-502
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.29	0.05	-17.8	69.0	109
Tiền cuối kỳ	510	428	2,126	2,284	1,903